TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 857/2026/DS-PT Ngày 29-7-2026 V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Ông Trần Tuấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tô Hoàng Ơn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 428/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 180/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 846/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn Ẩ, sinh năm 1956 (đã chết vào ngày 15/12/2025).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu V B, phường P, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Trần Văn H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu V B, phường P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà P và ông H:

2.1. Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1980 (có mặt).

2.2. Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1979 (có mặt).

2.3. Bà Lê Thị Ngọc T2, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số C, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 13/7/2026, số công chứng 2945/2026/CCGD thực hiện tại Văn phòng C).

3. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1977 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V B, phường P, thành phố Cần Thơ.

4. Bà Trần Thu T4, sinh năm 1981 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V B, phường P, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Trần Văn S, sinh năm 1972 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường P, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn H1, sinh năm 1966 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V B, phường P, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1970 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V B, phường P, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn Ẩ là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ trình bày:

Ngày 21/05/1994, ông Trần Văn Ẩ và ông Nguyễn Văn H2 có ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (với tên gọi trong văn bản là *Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư*). Theo thỏa thuận, ông H2 đại diện hộ gia đình chuyển nhượng cho ông Ẩ thửa đất số 401, tờ bản đồ (TBĐ) số 9, diện tích theo giấy tờ là 3.995m² (loại đất 2L).

Thửa đất này thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 1532 do Ủy ban nhân dân huyện Ô (cũ) cấp cho ông Nguyễn Văn H2. Giá trị chuyển nhượng thực tế là 3,2 chỉ vàng. Hợp đồng trên đã được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực theo đúng quy định tại thời điểm đó.

Ngay sau khi ký hợp đồng, ông Ẩ đã giao đủ số vàng theo thỏa thuận và nhận bàn giao đất trên thực địa. Ông Ẩ đã quản lý, canh tác và sử dụng ổn định, liên tục thửa đất này từ năm 1994 cho đến nay.

Trong quá trình sử dụng, ông Ẩ đã nhiều lần yêu cầu ông H2 phối hợp thực hiện thủ tục sang tên đất. Tuy nhiên, ông H2 luôn tìm lý do trì hoãn, cho rằng giấy chứng nhận gốc đã bị thất lạc. Sau đó, ông Ẩ phát hiện ông H2 đã tự ý làm thủ tục báo mất GCNQSDĐ để xin cấp đổi lại giấy mới, nhưng sau khi được cấp lại, ông H2 vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng đất cho ông Ẩ như đã cam kết.

Theo kết quả đo đạc thực tế tại Bản trích đo địa chính số 15/VPĐKĐĐ do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C lập ngày 03/01/2025, diện tích thực tế hiện tại của thửa đất số 401 là 3.926,5m² (loại đất LUC).

Ông Trần Văn Ẩ khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau:

- Buộc ông Trần Văn H1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết ngày 21/5/1994.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Ẩ đối với thửa đất số 401, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.926,5m^2 (loại đất: LUC).

- Trường hợp ông H1 không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng, yêu cầu ông H1 phải bồi thường thiệt hại cho ông Ẩ theo giá thị trường, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị cây trồng trên đất, với tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng.

Tại đơn phản tố và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Văn H1 trình bày:

Vào năm 1994, do chăn nuôi thua lỗ, ông H1 có cầm cố một phần đất thuộc thửa số 401 cho ông Ẩ để vay 20 giạ lúa. Sau đó, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông không có điều kiện chuộc lại đất. Đến năm 2022, ông H1 mang 2,5 chỉ vàng đến gặp ông Ẩ để chuộc lại diện tích đất trên nhưng ông Ẩ không đồng ý.

Ông H1 khẳng định giữa ông và ông Ẩ không hề có việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất, do bản thân ông không biết chữ. Bản "Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư" ngày 21/5/1994 là do ông Ẩ tự ý làm giả chữ ký của ông.

Vì các lẽ trên, ông H1 yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với "Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư" ngày 21/5/1994, đồng thời buộc ông Ẩ phải trả lại cho ông diện tích đất thực tế sau khi đo đạc là 3.926,5 m² (loại đất trồng lúa - LUC) thuộc thửa số 401.

Trong đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Á trình bày:

Thực tế, ông H1, bà Á chỉ cầm cố đất cho ông Ẩ chứ không hề có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bản "Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư" ngày 21/5/1994 là do ông Ẩ tự ý làm giả.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Á yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với "Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư" ngày 21/5/1994; đồng

thời buộc ông Ẩ phải giao trả lại cho ông H1 diện tích đất thực tế sau khi đo đạc là 3.926,5 m² (loại đất trồng lúa - LUC) tại thửa số 401.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:* vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến cho rằng:* Do ông H1 không biết chữ nên chữ viết và chữ ký trong "Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư" ngày 21/5/1994 hoàn toàn không phải của ông. Bản chất giao dịch năm 1994 giữa các bên chỉ là ông H1 cầm cố thửa đất này cho ông Ấ. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế hiện tại gặp nhiều khó khăn, ông H1 tự nguyện thống nhất giao lại toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông Ẩ tiếp tục sử dụng. Đồng thời, phía bị đơn yêu cầu ông Ẩ phải thanh toán lại 1/2 giá trị của thửa đất, sau khi đã khấu trừ giá trị công sức tôn tạo, bồi đắp của ông Ẩ trong suốt những năm qua.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Á phát biểu ý kiến:* giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 180/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn H1 và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh .

2. Nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn H1 số tiền 471.156.000đ (Bốn trăm bảy mươi mốt triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ được quyền sử dụng phần đất tại thửa 401, tờ bản đồ số 09, diện tích qua đo đạc là 3.926,3m^2, loại LUC. Đất tọa lạc tại khu vực B, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ).

4. Khi nào ông Trần Văn Ẩ thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho ông Trần Văn H1 thì ông Ẩ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

5. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/10/2025, nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Văn H1 nhận 40% giá trị tài sản; buộc ông H1 có nghĩa vụ trả cho ông Ẩ 50% giá trị tài sản bằng số tiền 900.000.000 đồng; ông Ẩ đồng ý trả lại 50% diện tích đất cho ông H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bị kiện và yêu cầu kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Qua quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ và xác minh tại địa phương thể hiện: Bị đơn ông Trần Văn H1 không biết chữ, không biết viết tên; mỗi lần tham gia họp dân hay làm việc với chính quyền địa phương, ông H1 đều chỉ gạch thập và lăn dấu tay. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án, ông H1 không thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/5/1994 là của mình nhưng ông H1 không có đơn yêu cầu giám định chữ ký. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây được coi là tình tiết ông Ẩ không phải chứng minh.

[3] Xét về nguồn gốc và tình trạng pháp lý của tài sản tranh chấp: Thửa đất số 401 được UBND huyện Ô (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1532 ngày 13/11/1990 cho ông Trần Văn H1. Thời điểm này, ông H1 và bà Nguyễn Thị Á đã là vợ chồng hợp pháp. Do đó, theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, quyền sử dụng đất tại thửa 401 là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông H1 và bà Á.

[4] Việc ông H1 tự ý xác lập "Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư" ngày 21/5/1994 với ông Trần Văn Ẩ nhưng hoàn toàn không có chữ ký, sự đồng ý hay xác nhận của bà Nguyễn Thị Á (người cùng sở hữu tài sản) là vi phạm định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Bà Á cũng khẳng định không biết và không đồng ý việc chuyển nhượng này. Vì vậy, giao dịch chuyển nhượng ngày 21/5/1994 chưa đủ điều kiện công nhận theo quy định tại điểm a, mục 2.3, phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, dẫn đến Hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/5/1994 bị vô hiệu toàn bộ.

[5] Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên từ thời điểm xác lập; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Khi hợp đồng vô hiệu, về nguyên tắc nguyên đơn phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho phía bị đơn, bị đơn trả lại tiền/lúa và bồi thường thiệt hại (công sức tôn tạo). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn ông H1 đã tự nguyện thống nhất giao toàn bộ diện tích đất thực tế 3.926,3m² thuộc thửa 401 cho ông Ẩ tiếp tục sử dụng ổn định và chỉ yêu cầu nhận lại 1/2 giá trị đất sau khi đã khấu trừ công sức tôn tạo của ông Ẩ. Sự tự nguyện này của bị đơn là hoàn toàn có lợi cho phía nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán công sức đóng góp, làm tăng giá trị đất của ông Ẩ là 40% giá trị, buộc ông Ẩ hoàn trả cho bị đơn 60% của ½ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 471.156.000 đồng (400.000 đồng/m² x 3.926,3m² x 1/2 x 60%) là đã đánh giá khách quan, toàn diện công sức quản lý, canh tác của nguyên đơn và đảm bảo hài hòa quyền lợi các bên.

[6] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn nhận 40% giá trị tài sản, buộc ông H1 trả cho ông Ẩ 50% giá trị tài sản (900.000.000 đồng) và đồng ý trả lại 50% diện tích đất. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn làm phát sinh việc chia đôi diện tích đất, không phù hợp với diễn biến giải quyết vụ án cũng như không có căn cứ pháp lý mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của các thừa kế của ông Ẩ đã thống nhất thỏa thuận: Giao cho ông Trần Văn H (là một trong những người thừa kế của ông Ẩ) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng và đứng tên đối với toàn bộ diện tích đất tại thửa 401; đồng thời, ông Trần Văn H có trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tài chính thanh toán lại cho ông Trần Văn H1 thay cho ông Ẩ theo bản án. Xét thấy, thỏa thuận này của các đồng thừa kế là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 615, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về thiếu sót trong cách tuyên án của Bản án sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tại phần Nhận định đã phân tích và khẳng định Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư ngày 21/5/1994 bị vô hiệu. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm lại không tuyên bố rõ nội dung "Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư ngày 21/5/1994 vô hiệu" mà chỉ tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của các đương sự. Đây là sự thiếu sót về mặt kỹ thuật tuyên án của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, xét thấy bản chất cấp sơ thẩm đã giải quyết đầy đủ hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ thực tế của các đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định và bổ sung, điều chỉnh lại cách tuyên tại phần Quyết định cho đầy đủ, đúng quy định pháp luật; cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về thiếu sót này mà không cần thiết phải hủy hay sửa bản án sơ thẩm về nội dung.

[9] Từ những phân tích trên; Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ (do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng tiếp tục thực hiện); giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 180/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ (có điều chỉnh, bổ sung văn phong phần Quyết định cho chuẩn xác) theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: do ông Trần Văn Ẩ là người cao tuổi do đó những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông, được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ (do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng tiếp tục thực hiện).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 180/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Ẩ đối với bị đơn ông Trần Văn H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn H1 và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Á đối với nguyên đơn là ông Trần Văn Ẩ.

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/05/1994 (với tên gọi trong văn bản là Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư) giữa ông Trần Văn Ẩ và ông Nguyễn Văn H2 vô hiệu.

4. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

4.1. Ông Trần Văn H (là người thừa kế của ông Trần Văn Ẩ) có trách thanh toán cho ông Trần Văn H1 số tiền 471.156.000đ (Bốn trăm bảy mươi mốt triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4.2. Ông Trần Văn H được quyền sử dụng phần đất tại thửa 401, tờ bản đồ số 09, diện tích qua đo đạc là 3.926,3m^2, loại LUC. Đất tọa lạc tại khu vực B, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực B, phường P, thành phố Cần Thơ). Ông Trần Văn H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

(*Kèm theo bản trích đo địa chính số 15/VPĐKĐĐ ngày 10/01/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C*)

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000551 ngày 13/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

- Buộc bà Nguyễn Thị Á có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000552 ngày 13/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

- Ông Trần Văn H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn H 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002111 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp:

- Buộc ông Trần Văn H có nghĩa vụ chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ông H đã thực hiện xong.

- Buộc ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) để trả lại cho ông Trần Văn H.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ cho ông Trần Văn H.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 2 - Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 2 - Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Bằng